

Số: 30/BG/ĐH-26

## BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐẦU NỐI)

Áp dụng từ 07 giờ 00 phút ngày 26/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

### 1. Nối giảm (Hàn nối đầu) - Reducer (Reducing socket)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	17	75X63	76,700	82,836	47	11	110X63	106,800	115,344
2	17	90X63	101,200	109,296	48	11	110X75	111,800	120,744
3	17	90X75	95,700	103,356	49	11	110X90	127,100	137,268
4	17	110X50	120,200	129,816	50	11	125X63	125,000	135,000
5	17	110X63	127,900	138,132	51	11	125X90	119,500	129,060
6	17	110X75	132,900	143,532	52	11	125X110	154,600	166,968
7	17	110X90	147,600	159,408	53	11	140X63	544,300	587,844
8	17	125X110	175,600	189,648	54	11	140X75	547,800	591,624
9	17	125X63	146,900	158,652	55	11	140X90	567,500	612,900
10	17	125X90	141,300	152,604	56	11	140X110	339,900	367,092
11	17	160X110	273,200	295,056	57	11	140X125	566,100	611,388
12	17	160X125	262,700	283,716	58	11	160X90	229,700	248,076
13	17	160X90	250,800	270,864	59	11	160X110	250,800	270,864
14	17	180X110	271,100	292,788	60	11	160X125	239,600	258,768
15	17	180X160	328,000	354,240	61	11	160X140	413,700	446,796
16	17	180X63	233,900	252,612	62	11	180X63	214,900	232,092
17	17	200X110	417,200	450,576	63	11	180X110	250,800	270,864
18	17	200X160	453,000	489,240	64	11	180X160	306,900	331,452
19	17	200X180	424,900	458,892	65	11	200X110	395,500	427,140
20	17	225X160	521,100	562,788	66	11	200X160	431,200	465,696
21	17	225X200	553,500	597,780	67	11	200X180	402,400	434,592
22	17	250X110	499,400	539,352	68	11	225X160	521,100	562,788
23	17	250X160	626,500	676,620	69	11	225X200	553,500	597,780
24	17	250X200	668,500	721,980	70	11	250X110	499,400	539,352
25	17	250X225	666,400	719,712	71	11	250X160	677,000	731,160
26	17	280X110	634,900	685,692	72	11	250X200	668,500	721,980
27	17	280X160	659,500	712,260	73	11	250X225	666,400	719,712
28	17	315X160	740,200	799,416	74	11	280X200	700,200	756,216
29	17	315X200	1,045,000	1,128,600	75	11	315X110	677,000	731,160
30	17	315X225	816,100	881,388	76	11	315X160	1,273,200	1,375,056
31	17	315X250	976,200	1,054,296	77	11	315X180	1,276,600	1,378,728
32	17	315X280	872,900	942,732	78	11	315X200	1,422,100	1,535,868
33	17	355X250	1,057,600	1,142,208	79	11	315X225	1,433,200	1,547,856
34	17	355X315	949,500	1,025,460	80	11	315X250	1,556,100	1,680,588
35	17	400X250	1,198,000	1,293,840	81	11	355X200	1,081,500	1,168,020
36	17	400X315	1,039,300	1,122,444	82	11	400X200	1,178,400	1,272,672
37	17	450X250	1,507,000	1,627,560	83	11	400X225	2,128,400	2,298,672
38	17	500X315	2,650,200	2,862,216	84	11	400X250	2,496,400	2,696,112
39	17	500X400	2,801,800	3,025,944	85	11	400X315	2,788,400	3,011,472
40	17	560X400	2,834,100	3,060,828	86	11	450X200	1,497,800	1,617,624
41	17	560X450	2,921,200	3,154,896	87	11	450X315	1,166,400	1,259,712
42	17	630X500	12,312,900	13,297,932	88	11	500X355	2,646,600	2,858,328
43	11	75X63	57,000	61,560	89	11	500X400	6,765,000	7,306,200
44	11	90X63	82,300	88,884	90	11	500X450	3,091,900	3,339,252
45	11	90X75	75,900	81,972	91	11	630X400	10,992,000	11,871,360
46	11	110X50	100,500	108,540	92	11	630X500	12,647,800	13,659,624

Số: 30/BG/ĐH-26

## BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐẦU NỐI)

Áp dụng từ 07 giờ 00 phút ngày 26/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

### 2. Nối giảm (Hàn gia nhiệt bên trong) - Reducer (Reducing socket)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	25X20	1,900	2,356	13	11	63X40	13,100	16,244
2	11	32X20	2,900	3,596	14	11	63X50	12,600	15,624
3	11	32X25	3,000	3,720	15	11	75X32	14,300	17,732
4	11	40X20	4,400	5,456	16	11	75X40	14,800	18,352
5	11	40X25	4,600	5,704	17	11	75X50	15,200	18,848
6	11	40X32	4,500	5,580	18	11	75X63	19,300	23,932
7	11	50X20	6,600	8,184	19	11	90X40	24,400	30,256
8	11	50X25	6,600	8,184	20	11	90X50	25,300	31,372
9	11	50X32	7,100	8,804	21	11	90X63	29,700	36,828
10	11	50X40	7,100	8,804	22	11	90X75	26,800	33,232
11	11	63X25	12,300	15,252	23	11	110X63	50,000	62,000
12	11	63X32	12,400	15,376					

### 3. Nối thẳng (Hàn nối nhiệt) - Coupling (Socket Fusion)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	1,300	1,300	6	11	63	13,100	13,100
2	11	25	1,800	1,800	7	11	75	18,500	18,500
3	11	32	2,900	2,900	8	11	90	27,500	27,500
4	11	40	4,500	4,500	9	11	110	47,900	47,900
5	11	50	7,400	7,400					

### 4. Bít (Hàn nhiệt bên trong) - End cap (Faucet joint fittings)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	1,200	1,296	6	11	63	13,200	14,256
2	11	25	1,500	1,620	7	11	75	19,800	21,384
3	11	32	2,800	3,024	8	11	90	35,900	38,772
4	11	40	5,000	5,400	9	11	110	64,000	69,120
5	11	50	7,500	8,100					

*tham vph*

Số: 30/BG/ĐH-26

## BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐẦU NỐI)

Áp dụng từ 07 giờ 00 phút ngày 26/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

### 5. Bít (Hàn nối đầu) - End cap (Butt joint fittings)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	63	31,000	33,480	16	17	90	70,400	76,032
2	11	75	44,300	47,844	17	17	110	94,900	102,492
3	11	90	62,500	67,500	18	17	125	118,800	128,304
4	11	110	84,400	91,152	19	17	160	232,500	251,100
5	11	125	108,300	116,964	20	17	180	244,500	264,060
6	11	160	221,300	239,004	21	17	200	349,100	377,028
7	11	180	233,900	252,612	22	17	225	449,500	485,460
8	11	200	337,800	364,824	23	17	250	593,500	640,980
9	11	225	449,500	485,460	24	17	280	620,800	670,464
10	11	250	593,500	640,980	25	17	315	772,600	834,408
11	11	315	772,600	834,408	26	17	355	722,000	779,760
12	11	355	2,338,300	2,525,364	27	17	400	1,321,600	1,427,328
13	11	400	1,321,600	1,427,328	28	17	500	2,207,700	2,384,316
14	17	63	38,700	41,796	29	17	560	2,789,900	3,013,092
15	17	75	52,100	56,268	30	17	630	3,979,300	4,297,644

### 6. Lối 45° (Hàn nối đầu) - 45° Elbow (Butt Joint Fitting)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	75	93,500	100,980	14	11	630	17,359,400	18,748,152
2	11	90	128,600	138,888	15	17	75	110,400	119,232
3	11	110	193,200	208,656	16	17	90	145,500	157,140
4	11	125	241,600	260,928	17	17	110	212,200	229,176
5	11	160	453,000	489,240	18	17	125	261,300	282,204
6	11	180	586,400	633,312	19	17	160	419,300	452,844
7	11	200	719,100	776,628	20	17	180	453,800	490,104
8	11	225	1,023,900	1,105,812	21	17	200	645,500	697,140
9	11	250	1,511,900	1,632,852	22	17	225	962,800	1,039,824
10	11	280	1,976,700	2,134,836	23	17	250	1,300,600	1,404,648
11	11	315	2,978,800	3,217,104	24	17	280	1,738,000	1,877,040
12	11	400	5,573,400	6,019,272	25	17	315	2,558,200	2,762,856
13	11	500	9,961,200	10,758,096					

### 7. Lối 45° (Hàn nối nhiệt) - 45° Elbow (Socket)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	1,800	1,944	6	11	63	18,900	20,412
2	11	25	2,300	2,484	7	11	75	26,100	28,188
3	11	32	4,100	4,428	8	11	90	42,200	45,576
4	11	40	6,400	6,912	9	11	110	76,700	82,836
5	11	50	10,100	10,908					

SỐ: 30/BG/ĐH-26

## BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐẦU NỐI)

Áp dụng từ 07 giờ 00 phút ngày 26/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

### 8. Co 90° (Hàn nối nhiệt) - 90° Elbow (Socket)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	2,400	2,592	6	11	63	25,300	27,324
2	11	25	3,000	3,240	7	11	75	37,400	40,392
3	11	32	5,100	5,508	8	11	90	60,400	65,232
4	11	40	8,400	9,072	9	11	110	113,100	122,148
5	11	50	15,700	16,956					

### 9. Co 90° (Hàn nối đầu) - 90° Elbow (Butt Joint Fittings)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	75	95,700	103,356	15	17	75	111,000	119,880
2	11	90	135,000	145,800	16	17	90	151,800	163,944
3	11	110	208,000	224,640	17	17	110	227,600	245,808
4	11	125	269,000	290,520	18	17	125	288,700	311,796
5	11	160	461,500	498,420	19	17	160	481,800	520,344
6	11	180	563,300	608,364	20	17	180	585,100	631,908
7	11	200	777,400	839,592	21	17	200	799,800	863,784
8	11	225	1,325,900	1,431,972	22	17	225	1,126,500	1,216,620
9	11	250	1,849,000	1,996,920	23	17	250	1,630,500	1,760,940
10	11	280	2,504,800	2,705,184	24	17	280	2,070,100	2,235,708
11	11	315	3,903,600	4,215,888	25	17	315	3,354,400	3,622,752
12	11	400	7,002,900	7,563,132	26	17	355	3,547,600	3,831,408
13	11	500	15,127,200	16,337,376					
14	11	630	26,645,200	28,776,816					

### 10. Tê đều (Hàn nhiệt bên trong) - 90° Tee (Socket Joint Fitting)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	20	3,300	3,564	6	11	63	35,900	38,772
2	11	25	5,000	5,400	7	11	75	50,000	54,000
3	11	32	7,900	8,532	8	11	90	84,400	91,152
4	11	40	11,100	11,988	9	11	110	143,400	154,872
5	11	50	18,300	19,764					

*Chau nht*

Số: 30/BG/ĐH-26

## BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐẦU NỐI)

Áp dụng từ 07 giờ 00 phút ngày 26/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

### 11. Tê giảm (Hàn nhiệt bên trong) - 90° Reducing Tee (Socket joint Fitting)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	25X20	3,600	3,888	12	11	63X32	23,700	25,596
2	11	32X20	5,500	5,940	13	11	63X40	24,700	26,676
3	11	32X25	6,200	6,696	14	11	63X50	28,100	30,348
4	11	40X20	8,400	9,072	15	11	75X32	25,800	27,864
5	11	40X25	9,300	10,044	16	11	75X40	30,300	32,724
6	11	40X32	9,800	10,584	17	11	75X50	33,800	36,504
7	11	50X20	12,300	13,284	18	11	75X63	44,300	47,844
8	11	50X25	12,900	13,932	19	11	90X40	46,400	50,112
9	11	50X32	14,200	15,336	20	11	90X50	52,100	56,268
10	11	50X40	15,700	16,956	21	11	90X63	59,800	64,584
11	11	63X25	22,000	23,760	22	11	90X75	69,600	75,168

### 12. Chữ thập - Cross



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	63	110,400	119,232	9	17	63	132,900	143,532
2	11	75	154,600	166,968	10	17	75	175,600	189,648
3	11	90	232,500	251,100	11	17	90	255,000	275,400
4	11	110	958,600	1,035,288	12	17	110	983,100	1,061,748
5	11	125	406,600	439,128	13	17	125	410,200	443,016
6	11	160	521,800	563,544	14	17	160	540,800	584,064
7	11	200	1,690,900	1,826,172	15	17	200	1,695,100	1,830,708
8	11	225	2,424,000	2,617,920	16	17	225	2,425,500	2,619,540

### 13. Tê đều (Hàn nối đầu) - 90° Tee (Butt Joint Fittings)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	63	92,800	100,224	16	17	63	109,700	118,476
2	11	75	124,400	134,352	17	17	75	148,200	160,056
3	11	90	193,900	209,412	18	17	90	219,200	236,736
4	11	110	290,800	314,064	19	17	110	319,600	345,168
5	11	125	361,000	389,880	20	17	125	390,500	421,740
6	11	160	665,100	718,308	21	17	160	695,900	751,572
7	11	180	768,400	829,872	22	17	180	800,600	864,648
8	11	200	1,158,700	1,251,396	23	17	200	1,193,200	1,288,656
9	11	225	1,846,200	1,993,896	24	17	225	1,587,000	1,713,960
10	11	250	2,575,000	2,781,000	25	17	250	2,220,400	2,398,032
11	11	280	3,333,400	3,600,072	26	17	280	2,869,300	3,098,844
12	11	315	5,263,700	5,684,796	27	17	315	4,402,800	4,755,024
13	11	400	8,158,000	8,810,640	28	17	355	4,618,300	4,987,764
14	11	500	19,220,900	20,758,572	29	17	400	6,157,500	6,650,100
15	11	630	34,704,100	37,480,428					

Số: 30/BG/ĐH-26

## BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐẦU NỐI)

Áp dụng từ 07 giờ 00 phút ngày 26/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

### 14. Tê giảm (Hàn nối đầu) - 90° Reducing Tee (Butt joint Fitting)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	110X63	238,100	257,148	22	11	315X200	3,791,200	4,094,496
2	11	110X75	239,600	258,768	23	11	400X315	7,158,800	7,731,504
3	11	110X90	256,400	276,912	24	11	315X200	3,791,200	4,094,496
4	11	125X63	406,000	438,480	25	11	400X315	7,158,800	7,731,504
5	11	125X75	438,300	473,364	26	17	110X63	265,500	286,740
6	11	125X90	453,000	489,240	27	17	110X75	266,900	288,252
7	11	125X110	537,300	580,284	28	17	110X90	283,800	306,504
8	11	160X63	490,200	529,416	29	17	140X63	877,100	947,268
9	11	160X75	537,300	580,284	30	17	160X63	518,400	559,872
10	11	160X90	550,600	594,648	31	17	160X75	566,100	611,388
11	11	160X110	536,600	579,528	32	17	160X90	580,100	626,508
12	11	200X110	834,300	901,044	33	17	160X110	566,700	612,036
13	11	200X160	1,078,600	1,164,888	34	17	200X90	877,100	947,268
14	11	200X90	866,600	935,928	35	17	200X110	764,100	825,228
15	11	250X63	1,492,300	1,611,684	36	17	200X160	828,000	894,240
16	11	250X75	1,617,300	1,746,684	37	17	250X110	1,623,600	1,753,488
17	11	250X90	1,392,600	1,504,008	38	17	250X160	1,734,600	1,873,368
18	11	250X110	1,900,200	2,052,216	39	17	315X110	3,287,000	3,549,960
19	11	250X160	1,993,600	2,153,088	40	17	315X160	3,064,500	3,309,660
20	11	315X110	3,287,000	3,549,960	41	17	315X200	3,791,200	4,094,496
21	11	315X160	3,075,600	3,321,648					

### 15. Mặt bích 8 lỗ - Flange tray



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	50	171,400	185,112	15	11	400	3,883,200	4,193,856
2	11	63	229,700	248,076	16	11	450	5,258,000	5,678,640
3	11	75	344,100	371,628	17	17	200	1,318,800	1,424,304
4	11	75	467,800	505,224	18	17	225	1,358,800	1,467,504
5	11	90	525,300	567,324	19	17	250	1,718,300	1,855,764
6	11	110	556,200	600,696	20	17	280	1,600,400	1,728,432
7	11	125	620,800	670,464	21	17	315	2,073,000	2,238,840
8	11	160	1,021,800	1,103,544	22	17	355	2,712,700	2,929,716
9	11	180	993,700	1,073,196	23	17	400	3,461,900	3,738,852
10	11	200	1,426,300	1,540,404	24	17	450	3,676,000	3,970,080
11	11	225	1,393,200	1,504,656	25	17	500	4,230,800	4,569,264
12	11	250	2,012,600	2,173,608	26	17	560	6,279,000	6,781,320
13	11	315	2,687,400	2,902,392	27	17	630	5,430,100	5,864,508
14	11	355	3,290,500	3,553,740	28	17	800	9,688,800	10,463,904

Số: 30/BG/ĐH-26

## BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE (ĐẦU NỐI)

Áp dụng từ 07 giờ 00 phút ngày 26/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

### 16. Ron cao su - Rubber Ring



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	50	5,300	5,724	12	11	280	41,600	44,928
2	11	63	8,000	8,640	13	11	315	64,700	69,876
3	11	75	10,200	11,016	14	11	355	105,400	113,832
4	11	90	13,100	14,148	15	11	400	131,400	141,912
5	11	110	13,700	14,796	16	11	450	151,800	163,944
6	11	125	13,900	15,012	17	11	500	152,400	164,592
7	11	160	22,500	24,300	18	11	560	246,600	266,328
8	11	180	19,300	20,844	19	11	630	175,000	189,000
9	11	200	33,800	36,504	20	11	710	306,900	331,452
10	11	225	30,300	32,724	21	11	800	335,100	361,908
11	11	250	48,500	52,380					

### 17. Đầu nối mặt bích - Flange Faucet (PLASTIC)



STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SDR	Qui cách (mm)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước thuế	Sau thuế (8%)				Trước thuế	Sau thuế (8%)
1	11	63	13,200	14,256	13	11	250	950,900	1,026,972
2	11	75	19,900	21,492	14	11	280	927,700	1,001,916
3	11	63	77,300	83,484	15	11	315	1,356,700	1,465,236
4	11	75	119,500	129,060	16	13.6	355	2,407,100	2,599,668
5	11	50	7,200	7,776	17	17	400	2,264,700	2,445,876
6	11	90	141,900	153,252	18	17	450	3,310,200	3,575,016
7	11	110	213,600	230,688	19	17	500	4,409,900	4,762,692
8	11	125	243,100	262,548	20	17	560	6,481,900	7,000,452
9	11	160	448,800	484,704	21	17	630	7,364,700	7,953,876
10	11	180	476,200	514,296	22	17	710	23,621,600	25,511,328
11	11	200	775,300	837,324	23	17	800	24,939,500	26,934,660
12	11	225	782,400	844,992	24	26	560	5,344,400	5,771,952

Ghi chú:

- SDR (Standard Dimension Ratio): tỷ lệ kích thước tiêu chuẩn

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA



Nguyễn Thị Kim Hằng